

I. VOCABULARY. (Các em chép mỗi từ gia đình (màu đỏ) 5 lần)

1. mention (v): đề cập
2. century (n) /'sentʃəri/: thế kỷ
3. poet (n) /'pəʊət/: nhà thơ
⇒ poem (n) /'pəʊəm/: bài thơ
⇒ poetry (n) /'pəʊətri/: thơ ca
4. musician (n) /mju'zɪʃn/: nhạc sĩ. ⇒ music (n) ⇒ musical (adj) ⇒ musician (n)
5. novel (n): tiểu thuyết
6. traditional (adj.): (thuộc) truyền thống. ⇒ Tradition (n) ⇒ traditional (adj.) ⇒ traditionally (adv.)
7. silk (n): lụa
8. tunic (n) /'tju:nɪk/: (quần áo) rộng và chùng
9. slit – slit – slit (v): xẻ, chẻ
⇒ slit (n): đường xẻ
10. wear– wore – worn (v): mặc
11. loose (adj.) /lu:s/: rộng
12. pants (n): quần
13. frequently (adv.) /'fri:kwəntli/: thường xuyên. ⇒ frequent (adj) ⇒ (adj) frequently (adv.) /
14. design (v/n) /di'zain/: thiết kế (v), kiểu dáng thiết kế (n) ⇒ designer (n): nhà thiết kế
15. material (n) /mə'tɪəriəl/: chất liệu, nguyên liệu
16. special (adj.) /speʃl/: đặc biệt
17. occasion (n) /ə'keɪʒn/: dịp, cơ hội. ⇒ occasion (n): dịp, cơ hội ⇒ occasional (adj): thỉnh thoảng ⇒ occasionally (adv)
⇒ on this occasion (n): vào dịp này
18. prefer + to V(bf): thích hơn
19. convenient /kən'veniənt / (adj.): tiện lợi ≠ (in)convenient (adj.) ⇒ (in)conveniently (adv) ⇒ (in)convenience (n)
⇒ convenient for
20. fashion (n) /'fæʃn/: mốt, thời trang ⇒ (un)fashionable (adj) ⇒ fashionably (adv)
21. print (v): in
22. inspiration (n) /,ɪnspə'reɪʃn/: cảm hứng. ⇒ inspire (v) ⇒ inspiration (n)
23. ethnic (adj.) /'eθnɪk/: thuộc dân tộc
24. minority (n) /maɪ'nɒrəti/: thiểu số
⇒ ethnic minority (n): dân tộc thiểu số
25. symbol (n) /'sɪmbəl/: biểu tượng ⇒ symbol (n): biểu tượng ⇒ symbolize (v): tượng trưng
26. cross (n): dấu chữ thập
27. stripe (n): vạch kẻ, sọc
28. pattern (n) /'pɪtn/: hoa văn
29. use (v): dùng, sử dụng
⇒ use for
30. at work: ở nơi làm việc
31. add (v): thêm vào
⇒ addto

32. unique (adj.) /u'ni:k/ : độc đáo, có một không hai ⇒ **uniquely (adv)**

⇒ unique *to* somebody/something

33. subject (n) /'sʌbdʒekt/ : chủ đề, đề tài

34. modernize (v) /'mɒdənaɪz/ : hiện đại hoá. ⇒ **modern (adj)** ⇒ modernize (v)

35. alternative (n) /ɔ:l'tə:nətv/ : sự thay đổi. ⇒ alter (v) ⇒ alternative (adj/n) ⇒ alternatively (adv)